

Số: 1571.../2023/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Thăng

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2023.
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2023 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Thăng

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị : CTY CP Bông đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	7 378 625 105 982	6 287 008 310 624
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 042 310 045 744	795 984 374 181
1 - Tiền	111	1 042 310 045 744	795 984 374 181
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 221 575 784 175	4 525 037 429 214
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5 114 040 325 963	4 357 960 981 813
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	170 196 116 793	166 112 878 899
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	94 814 324 929	168 407 167 596
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(157 545 643 562)	(167 443 599 094)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	70 660 052	-
IV - Hàng tồn kho	140	1 109 963 126 899	961 903 888 979
1 - Hàng tồn kho	141	1 109 963 126 899	961 903 888 979
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	4 776 149 164	4 082 618 250
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2 410 982 662	1 972 164 480
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	416 970 952	39 620 887
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1 948 195 550	2 070 832 883
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	418 677 066 408	429 474 783 664
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 288 954 370	1 233 956 974
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 288 954 370	1 233 956 974
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	290 922 071 250	301 058 821 267
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	217 204 135 704	227 673 217 829
- Nguyên giá	222	970 465 253 137	958 823 316 075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(753 261 117 433)	(731 150 098 246)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	73 717 935 546	73 385 603 438
- Nguyên giá	228	112 205 971 299	108 893 971 299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(38 488 035 753)	(35 508 367 861)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	123 172 483 900	122 941 256 740
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	123 172 483 900	122 941 256 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	3 293 556 888	4 240 748 683
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 293 556 888	4 240 748 683
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	7 797 302 172 390	6 716 483 094 288

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	4 993 121 205 940	4 094 788 300 608
I - Nợ ngắn hạn	310	4 992 283 719 546	4 093 950 814 214
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 545 989 701 190	1 018 483 772 765
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16 074 607 451	15 237 312 691
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	67 609 535 010	81 688 542 803
4 - Phải trả người lao động	314	46 161 768 066	58 038 716 536
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	220 303 333 897	408 411 860 067
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	50 737 016 437	95 733 498 970
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 926 851 638 161	2 297 652 485 048
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	118 556 119 334	118 704 625 334
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	2 804 180 966 449	2 621 694 793 680
I - Vốn chủ sở hữu	410	2 804 180 966 449	2 621 694 793 680
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	229 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	229 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	531 853 421 243	531 853 421 243
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	354 315 039 525	354 315 039 525
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	610 945 014 852	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	428 458 842 083	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	182 486 172 769	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	7 797 302 172 390	6 716 483 094 288

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	2 137 598 620 160	1 784 427 744 223	2 137 598 620 160	1 784 427 744 223
2- Các khoản giảm trừ	02	2 179 663 002	2 420 153 527	2 179 663 002	2 420 153 527
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	2 135 418 957 158	1 782 007 590 696	2 135 418 957 158	1 782 007 590 696
4- Giá vốn hàng bán	11	1 547 756 957 327	1 262 346 252 105	1 547 756 957 327	1 262 346 252 105
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	587 661 999 831	519 661 338 591	587 661 999 831	519 661 338 591
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 355 046 376	1 627 812 051	3 355 046 376	1 627 812 051
7- Chi phí tài chính	22	31 451 265 246	14 999 456 556	31 451 265 246	14 999 456 556
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28 521 716 059	14 637 116 007	28 521 716 059	14 637 116 007
8- Chi phí bán hàng	25	335 814 830 941	322 713 558 001	335 814 830 941	322 713 558 001
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32 245 361 225	20 936 937 497	32 245 361 225	20 936 937 497
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	191 505 588 795	162 639 198 588	191 505 588 795	162 639 198 588
11- Thu nhập khác	31	788 967 752	113 900 000	788 967 752	113 900 000
12- Chi phí khác	32				
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	788 967 752	113 900 000	788 967 752	113 900 000
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	192 294 556 547	162 753 098 588	192 294 556 547	162 753 098 588
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	9 808 383 778	34 219 635 993	9 808 383 778	34 219 635 993
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	182 486 172 769	128 533 462 595	182 486 172 769	128 533 462 595
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7 952	10 645	7 952	10 645

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

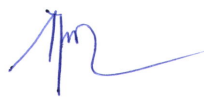
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-03-2023	31-03-2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		192 294 556 547	162 753 098 588
2. Điều chỉnh cho các khoản		54 190 290 989	36 592 857 674
- Khấu hao tài sản cố định		25 090 687 079	24 799 811 847
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2 190 519 841	(1 216 258 129)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 612 631 990)	(1 627 812 051)
- Chi phí lãi vay		28 521 716 059	14 637 116 007
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		246 484 847 536	199 345 956 262
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(686 950 109 557)	(474 086 249 485)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(148 059 237 920)	(286 502 500 412)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		228 230 716 807	440 380 895 430
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		508 373 613	(654 782 819)
Tiền lãi vay đã trả		(30 610 224 256)	(14 881 489 483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50 859 925 190)	(42 032 002 569)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		894 000	29 999 244
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(149 400 000)	(162 552 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(441 404 064 967)	(340 952 173 831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11 641 937 062)	(13 266 335 334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3 355 046 376	279 508 303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8 286 890 686)	(12 986 827 031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 108 567 012 626	896 670 294 088
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(412 550 385 410)	(911 677 455 112)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		696 016 627 216	(15 007 161 024)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		246 325 671 563	(368 946 161 886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		795 984 374 181	950 131 220 987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1 042 310 045 744	581 185 059 101

Lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 229.474.190.000 VND

*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31-03-2023	01-01-2023
Tiền mặt tại quỹ	2 036 858 095	52 548 012 148
Tiền gửi ngân hàng	1 040 273 187 649	743 436 362 033
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1 042 310 045 744	795 984 374 181

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2023	01-01-2023
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2023	01-01-2023
1. Phải thu khách hàng	5 114 040 325 963	4 357 960 981 813
2. Trả trước cho người bán	170 196 116 793	166 112 878 899
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	94 814 324 929	168 407 167 596
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(157 545 643 562)	(167 443 599 094)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	70 660 052	-
Cộng	5 221 575 784 175	4 525 037 429 214

4. Hàng tồn kho	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá gốc của hàng tồn kho	31-03-2023	01-01-2023
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	305 765 684 693	293 992 594 082
Công cụ, dụng cụ trong kho	939 661 432	548 546 461
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124 813 157 765	138 637 544 580
Thành phẩm tồn kho	678 444 623 010	528 725 203 855
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	1 109 963 126 899	961 903 888 977

5. Các khoản thuế phải thu	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2023	01-01-2023
Thuế GTGT được khấu trừ	416 970 952	39 620 887
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1 948 195 550	2 070 832 883
Cộng	2 365 166 502	2 110 453 770

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)		
7. Chi phí trả trước dài hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2023	
Số dư đầu năm		4 240 748 683
Tăng trong kỳ		231 704 199
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 178 895 994
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		3 293 556 888

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2023	01-01-2023
Chi phí vận chuyển máy các loại	67 127 574	65 927 574
Chế tạo máy	451 752 670	221 725 510
Dự án Hòa Lạc	122 653 603 656	122 653 603 656
Chi phí XDCBDD khác		
Cộng	123 172 483 900	122 941 256 740

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2023	01-01-2023
Vay ngắn hạn	2 926 851 638 161	2 297 652 485 048
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	2 926 851 638 161	2 297 652 485 048

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2023	01-01-2023
Phải trả người bán ngắn hạn	1 545 989 701 190	1 018 483 772 765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 074 607 451	15 237 312 691
Cộng	1 562 064 308 641	1 033 721 085 456

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2023	01-01-2023
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	67 609 535 010	81 688 542 803
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	67 609 535 010	81 688 542 803

12. Chi phí phải trả ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2023	01-01-2023
Chi phí phải trả ngắn hạn	220 303 333 897	408 411 860 067
Cộng	220 303 333 897	408 411 860 067

13. Phải trả ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2023	01-01-2023
Kinh phí công đoàn	6 637 576 963	6 978 112 290
Bảo hiểm xã hội	1 977 834 068	1 890 598 973
Các khoản phải trả phải nộp khác	42 121 605 406	86 864 787 707
Cộng	50 737 016 437	95 733 498 970

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2023	01-01-2023
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	229 474 190 000	1 077 593 300 829	531 853 421 243	118 704 625 334	428 458 842 083
- Tăng vốn trong kỳ	0	0		0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				894 000	192 294 556 547
- Giảm vốn trong kỳ				149 400 000	9 808 383 778
- Chia cổ tức trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ 31-03-2023	229 474 190 000	1 077 593 300 829	531 853 421 243	118 556 119 334	610 945 014 852

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	229 474 190 000	229 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	229 474 190 000	229 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	22 947 419	22 947 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	22 947 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22 947 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

31-03-2023**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	2 137 598 620 160
+ Doanh thu bán hàng	2 137 598 620 160
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2 179 663 002
Doanh thu thuần	2 135 418 957 158
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	3 355 046 376
Lãi tiền gửi	1 612 631 990
Chênh lệch tỷ giá	1 742 414 386
Cộng	2 138 774 003 534

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	28 521 716 059
Chênh lệch tỷ giá	2 929 549 187
Cộng	31 451 265 246

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

31-03-2023

Lãi trả chậm khách hàng xuất khẩu	779 521 252
Khác	9 446 500
Cộng	788 967 752

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

31-03-2023

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 080 997 153 805
Chi phí nhân công	356 758 200 602
Chi phí khấu hao TSCĐ	25 083 494 050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155 679 218 598
Chi phí khác bằng tiền	234 766 669 857
Cộng	1 853 284 736 912

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31-03-2023	Đơn vị tính: VND 01-01-2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192 294 556 547	428 458 842 083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	143 252 637 656	
Tổng thu nhập chịu thuế	49 041 918 891	-
Thuế TNDN phải nộp	9 808 383 778	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	182 486 172 769	428 458 842 083

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2023	428 458 842 083
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	182 486 172 769
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31-03-2023	610 945 014 850

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 0 đồng

Lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHỊCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG
QU. THANH XUYÊN, TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	199 448 150 530	688 510 963 371	36 547 814 717	31 104 223 509	3 212 163 948	958 823 316 075
2	Tăng trong kỳ	-	10 965 773 062	-	676 164 000	-	11 641 937 062
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
	- Do mua sắm		10 965 773 062		676 164 000		11 641 937 062
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2023)	199 448 150 530	699 476 736 433	36 547 814 717	31 780 387 509	3 212 163 948	970 465 253 137
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	177 860 666 691	494 178 833 178	28 157 904 891	27 808 589 169	3 144 104 317	731 150 098 246
2	Tăng trong kỳ	1 584 676 606	18 511 848 494	856 210 134	1 156 557 926	1 726 027	22 111 019 187
	- Do trích khấu hao	1 584 676 606	18 511 848 494	856 210 134	1 156 557 926	1 726 027	22 111 019 187
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-					-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2022)	179 445 343 297	512 690 681 672	29 014 115 025	28 965 147 095	3 145 830 344	753 261 117 433
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	21 587 483 839	194 332 130 193	8 389 909 826	3 295 634 340	68 059 631	227 673 217 829
2	Số cuối kỳ (31-03-2023)	20 002 807 233	186 786 054 761	7 533 699 692	2 815 240 414	66 333 604	217 204 135 704